

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

**NGUYỄN BÍCH LÂM**

**PHƯƠNG PHÁP LUẬN TÍNH CHỈ TIÊU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT  
CÁC NGÀNH SẢN PHẨM THEO GIÁ SO SÁNH**

**Chuyên ngành: Kinh tế học (Thống kê)**

**Mã số: 02.31.03.01**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC**

- 1. PGS.TS. Bùi Huy Thảo**
- 2. TS. Bùi Đức Triệu**

**Hà Nội - 2008**

## **Lời cam đoan**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực và nội dung này chưa từng được ai công bố trong bất kỳ một công trình nào khác

**Tác giả luận án**

**Nguyễn Bích Lâm**

## MỤC LỤC

Trang phụ bì

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục các từ viết tắt

<b>Mở đầu</b>	<b>1</b>
<b>Chương 1. Những vấn đề chung về giá trị sản xuất và giá trị sản xuất theo giá so sánh...</b>	<b>4</b>
1.1. Các khái niệm cơ bản liên quan tới giá trị sản xuất.....	4
1.1.1. Khái niệm sản xuất.....	4
1.1.2. Khái niệm hàng hóa và dịch vụ.....	12
1.1.3. Khái niệm lãnh thổ kinh tế và đơn vị thường trú.....	15
1.1.4. Đơn vị thống kê.....	18
1.2. Một số vấn đề chung về giá trị sản xuất và giá trị sản xuất theo giá so sánh.....	21
1.2.1. Khái niệm giá trị sản xuất.....	21
1.2.2. Ý nghĩa và những hạn chế của chỉ tiêu giá trị sản xuất.....	25
1.2.3. Các nguyên tắc áp dụng tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành.....	27
1.2.4. Các loại giá dùng để tính giá trị sản xuất.....	30
1.2.5. Giá trị sản xuất theo giá so sánh.....	34
1.2.6. Các phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá so sánh.....	40
1.2.7. Phân ngành sản phẩm dùng trong tính toán giá trị sản xuất theo giá so sánh	47
<b>Chương 2 Phương pháp luận tính giá trị sản xuất theo giá so sánh.....</b>	<b>53</b>
2.1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản.....	54
2.2. Khai thác mỏ.....	57
2.3. Công nghiệp chế biến.....	58
2.4. Điện, ga, cung cấp nước.....	61
2.5. Xây dựng .....	63
2.6. Dịch vụ thương nghiệp bán buôn và bán lẻ, dịch vụ sửa chữa ô tô xe máy và hàng hóa tiêu dùng cá nhân và hộ gia đình	66
2.7. Dịch vụ khách sạn và nhà hàng .....	69
2.8. Dịch vụ vận tải kho bãi và thông tin liên lạc.....	71
2.9. Dịch vụ trung gian tài chính .....	78
2.10. Dịch vụ khi doanh bất động sản.....	86
2.11. Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị không có người điều khiển, đồ dùng cá nhân và hộ gia đình	89
2.12. Dịch vụ nghiên cứu và triển khai.....	91

	2.13. Dịch vụ kinh doanh khác.....	93
	2.14. Dịch vụ quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	97
	2.15. Dịch vụ giáo dục và đào tạo.....	99
	2.16. Dịch vụ y tế và cứu trợ xã hội.....	102
	2.17. Dịch vụ văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí .....	107
	2.18. Dịch vụ của các đoàn thể và hiệp hội .....	109
	2.19. Dịch vụ làm thuê công việc gia đình.....	110
	Bảng tổng hợp phương pháp tính giá trị sản xuất các ngành SP theo giá so sánh	111
<b>Chương 3</b>	<b>Hoàn thiện phương pháp tính giá trị sản xuất các ngành sản phẩm theo giá so sánh ở Việt Nam</b>	<b>121</b>
3.1.	Thực trạng phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá so sánh ở Việt Nam	121
	3.1.1. Phương pháp tính	121
	3.1.2. Công cụ dùng để tính giá trị sản xuất theo giá so sánh	130
	3.1.3. Nguồn thông tin	137
	3.1.4. Giá và hệ thống phân loại áp dụng để tính giá trị sản xuất	138
	3.1.5. Thực hiện các nguyên tắc tính giá trị sản xuất	143
	3.1.6. Ưu điểm và tồn tại của phương pháp tính GO theo giá so sánh của Việt Nam	144
3.2.	Hoàn thiện phương pháp tính, công cụ và nguồn thông tin tính giá trị sản xuất các ngành sản phẩm	148
	3.2.1. Phương pháp tính	148
	3.2.2. Công cụ tính giá trị sản xuất theo giá so sánh	157
	3.2.3. Tổ chức thông tin tính giá trị sản xuất	159
3.3.	Một số khuyến nghị về điều kiện và các bước áp dụng kết quả nghiên cứu	160
	3.3.1. Khuyến nghị về điều kiện áp dụng	160
	3.3.2. Khuyến nghị các bước thực hiện	162
	3.3.3. Khuyến nghị về phân công thực hiện	162
3.4.	Vận dụng phương pháp tính thử nghiệm	163
	3.4.1. Ngành thương nghiệp bán buôn, bán lẻ; dịch vụ sửa chữa ô tô xe máy, hàng hóa tiêu dùng cá nhân và hộ gia đình	164
	3.4.2. Dịch vụ trung gian tài chính	169
	Kết luận và kiến nghị	176
	Danh mục các công trình của tác giả	181
	Tài liệu tham khảo	183
	Phụ lục 1: Cấu trúc và ưu điểm của bảng nguồn và sử dụng	186
	Phụ lục 2: Thay đổi chất lượng sản phẩm trong biên soạn chỉ số giá sản xuất	191

## DANH MỤC SƠ ĐỒ VÀ CÁC BẢNG TRONG LUẬN ÁN

<b>STT</b>	<b>Tên bảng, sơ đồ</b>	<b>Trang</b>
Sơ đồ 1.1	Mối liên hệ giữa ba loại giá	32
Bảng 2.1	Bảng tổng hợp phương pháp tính giá trị sản xuất các ngành sản phẩm theo giá so sánh	111
Bảng 3.1	Doanh số hàng bán ra và trị giá vốn hàng bán ra của thương nghiệp phân theo nhóm hàng năm 2004	165
Bảng 3.2	Chỉ số giá tiêu dùng theo nhóm hàng năm 2004 so với năm 1994	166
Bảng 3.3	Chỉ số giá của người sản xuất theo nhóm hàng năm 2004 so với năm 1994	167
Bảng 3.4	Bảng tính chuyển doanh số hàng bán ra năm 2004 từ giá hiện hành về giá so sánh	168
Bảng 3.5	Số dư tín dụng, lãi suất tín dụng theo các khu vực của hệ thống ngân hàng năm 2004	170
Bảng phụ lục 1.1	Bảng nguồn và sử dụng đơn giản	188
Bảng phụ lục 1.2	Bảng nguồn	189
Bảng phụ lục 1.3	Bảng sử dụng	190

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

<b>Viết tắt</b>	<b>Viết đầy đủ tiếng Việt</b>	<b>Viết đầy đủ tiếng Anh</b>
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng	Consumer price index
FISIM	Phí dịch vụ ngầm của dịch vụ trung gian tài chính	Financial intermediation services indirectly measured
GDP	Tổng sản phẩm trong nước	Gross domestic product
GO	Giá trị sản xuất	Gross output
PPI	Chỉ số giá của người sản xuất	Producer price index
SNA	Hệ thống tài khoản quốc gia của Liên hợp quốc	System of national accounts
SUT	Bảng nguồn và sử dụng	Supply and use table
TCTK	Tổng cục Thống kê	General Statistics Office
WPI	Chỉ số giá bán buôn vật tư cho sản xuất	Wholesale price index

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng trong Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA), tổng sản phẩm trong nước phản ánh giá trị của hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế quốc dân trong một khoảng thời gian nhất định, dùng để đánh giá kết quả sản xuất, nghiên cứu cơ cấu và mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành kinh tế, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách nhà nước của toàn nền kinh tế. Đặc biệt, GDP theo giá so sánh được dùng để tính tốc độ tăng trưởng kinh tế - một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh sự phát triển kinh tế của đất nước và ảnh hưởng rất mạnh đến triển vọng đầu tư mở rộng sản xuất của nền kinh tế.

Để tính GDP theo giá so sánh, các nhà thống kê phải tính giá trị sản xuất (GO) và chi phí trung gian theo giá so sánh, nói cách khác GDP theo giá so sánh được tính gián tiếp và bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian theo giá so sánh của toàn bộ nền kinh tế. Chất lượng tính GDP theo giá so sánh phụ thuộc rất nhiều vào phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá so sánh. Hiện nay, phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá so sánh của Tổng cục Thống kê (TCTK) còn hạn chế, chưa chính xác, chưa có bài bản và hệ thống từ nguyên tắc đến phương pháp tính, nguồn thông tin và các công cụ dùng để tính.

Trên thế giới, các nước có nền thống kê phát triển thường áp dụng phương pháp sử dụng để tính chỉ tiêu GDP theo giá hiện hành và giá so sánh, do đó hầu hết những công trình nghiên cứu và sách hướng dẫn tính GDP đều tập trung vào phương pháp sử dụng, tài liệu về phương pháp sản xuất viết đơn giản và quá cô đọng. Cho đến nay, những công trình nghiên cứu ở trong nước thể hiện qua các đề tài nghiên cứu khoa học của ngành Thống kê và các luận án tiến sĩ chuyên ngành thống kê tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội và Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh về lĩnh vực thống